



越南台灣商會聯合總會 投資經營委員會



法規指南 BM-261006 Điểm tin Pháp luật 2026-10-03

標題	第 292/2029/NĐ-CP 號議定：詳細規定進出口活動之新政策
Tiêu đề	NGHỊ ĐỊNH 292/2029/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ CÁC CHÍNH SÁCH MỚI CHO HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU
編撰	阮氏燕兒 法務專員
Người soạn	Chuyên viên pháp lý Nguyễn Thị Yến Nhi
涉及範圍	外貿管理法、行政程序、權限下放、數位化、許可核發、暫時進口再出口、外資企業、商業存在、貨物留存期限、禁止進出口貨物、加工活動、廢料處理
Phạm vi liên quan	Luật Quản lý ngoại thương, Thủ tục hành chính, Phân cấp thẩm quyền, Số hóa, Cấp phép, Tạm nhập tái xuất, Doanh nghiệp FDI, Hiện diện thương mại, Thời hạn lưu giữ hàng hóa, Hàng hóa cấm xuất nhập khẩu, Hoạt động gia công, Xử lý phế liệu

第 292/2029/NĐ-CP 號議定：詳細規定進出口活動之新政策

NGHỊ ĐỊNH 292/2029/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ CÁC CHÍNH SÁCH MỚI CHO HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

自 2026 年 9 月 5 日起，越南政府發布之第 292/2026/NĐ-CP 號議定正式生效，該議定詳細規定《外貿管理法》若干條款及其執行措施，並取代第 69/2018/NĐ-CP 號議定。新議定在多項內容上進行修訂及補充，朝向權限下放、簡化程序、加速數位化，以及取消部分營業條件等方向調整，預期將為企業在開展對外貿易活動過程中提供更多便利。

Từ ngày 05/9/2026, Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý ngoại thương chính thức có hiệu lực, thay thế Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Với nhiều nội dung được sửa đổi, bổ sung theo hướng phân cấp, đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh số hóa và tháo gỡ một số điều kiện kinh doanh, Nghị định mới được kỳ vọng tạo thêm thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình thực hiện hoạt động ngoại thương.

1. 行政程序之辦理方

Phương thức thực hiện thủ tục hành chính

根據第 292/2026/NĐ-CP 號議定第 2 條，組織、個人可以透過國家公共服務入口網站、國家單一窗口資訊入口網站或主管機關之行政程序辦理資訊系統在線提交申請文件；亦可親自提交或透過郵政服務提交。

Theo Điều 2 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tuyến thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Cơ quan có thẩm quyền; nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

此外，使用非越南語言之文件、資料，均須翻譯成越南語，並由法定代表人或授權代表進行核實。

Ngoài ra, các văn bản, tài liệu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt phải được dịch sang tiếng Việt, xác thực bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền.

對於電子申請文件，應依電子環境下辦理行政程序相關法律規定使用數位簽章。電子申請文件中的各項資料均為電子副本。許可申請文件中的各項文件、資料，應由法定代表人或授權代表簽署。如係依授權簽署，申請文件中應附有依法律規定製作之授權文件。

Đối với hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là các bản sao điện tử. Các văn bản, tài liệu tại hồ sơ đề nghị cấp phép phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền ký. Trường hợp ký theo ủy quyền, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

各許可核發機關負責進行資料連結、共享，或將許可證上傳至國家單一窗口資訊入口網站，以供海關機關作為立即辦理通關之依據（本議定第 62 條）。企業僅需使用數位簽章及電子副本，最大限度減少紙本文件之負擔。

Các cơ quan cấp phép có trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu hoặc đăng tải giấy phép lên Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan Hải quan có căn cứ giải quyết thông quan ngay tức thì (Điều 62 Nghị định này). Doanh nghiệp chỉ cần sử dụng chữ ký số và bản sao điện tử, giảm thiểu tối đa áp lực hồ sơ bản giấy.

2. 下放省級人委會之許可核發權限：

第 292/2029/NĐ-CP 號議定：詳細規定進出口活動之新政策

NGHỊ ĐỊNH 292/2029/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ CÁC CHÍNH SÁCH MỚI CHO HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

Phân cấp thẩm quyền cấp phép cho UBND cấp tỉnh:

第 292/2026/NĐ-CP 號議定最具突破性的改革措施，是將許可核發權限從中央各部會大幅移轉並下放至省級人委會。具體而言，目前省級人委會有權核發：(i) 出口貨物之自由銷售證明書（CFS）（第 12 條）；(ii) 暫時進口、再出口經營許可證（第 14 條）；(iii) 其他形式之暫時進口、再出口許可證（第 16 條）；(iv) 暫時出口、再進口許可證（第 17 條）；(v) 轉口經營許可證（第 19 條）；以及 (vi) 出口軍服加工許可證（第 39 條）。

Điểm cải cách đột phá nhất tại Nghị định số 292/2026/NĐ-CP là việc chuyển giao và phân cấp mạnh mẽ thẩm quyền cấp phép từ các Bộ, ngành Trung ương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cụ thể, UBND cấp tỉnh hiện là cơ quan có thẩm quyền cấp (i) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) cho hàng hóa xuất khẩu (Điều 12), (ii) Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất (Điều 14), (iii) Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác (Điều 16), (iv) Giấy phép tạm xuất, tái nhập (Điều 17), (v) Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (Điều 19) và (vi) Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu (Điều 39).

此項權限下放有助於企業在當地辦理行政程序時，大幅縮短往返所需之時間及交通成本。

Sự phân cấp này giúp doanh nghiệp rút ngắn đáng kể thời gian và chi phí di chuyển khi thực hiện các thủ tục hành chính tại địa phương.

3. 簡化行政程序，全面取消暫時進口、再出口經營編號

Cắt giảm thủ tục hành chính, bãi bỏ hoàn toàn mã số kinh doanh tái nhập, tái xuất:

根據本議定第 64 條第 2 款，針對冷凍食品、二手貨物及應課特別消費稅貨物已核發之暫時進口、再出口經營編號，自 2026 年 7 月 1 日起正式失效。已取得暫時進口、再出口經營編號之企業，可向其為取得該暫時進口、再出口經營編號而辦理保證金存款之信用機構，申請提領已繳納之保證金。信用機構有責任將企業已繳納之保證金退還予企業。

Theo Khoản 2 Điều 64 Nghị định này, các mã số kinh doanh tạm nhập, tái đối với hàng thực phẩm đông lạnh, hàng đã qua sử dụng, hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt đã được cấp sẽ chính thức hết hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Các doanh nghiệp đã được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất được rút số tiền đã ký quỹ tại tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ để phục vụ việc cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền doanh nghiệp đã ký quỹ cho doanh nghiệp.

4. 結果回覆方式及縮短文件處理期限:

Hình thức trả kết quả và rút ngắn thời hạn xử lý hồ sơ:

許可核發程序已在時間方面進行優化。例如：出口自由銷售證明書（CFS）之核發期限縮短為自收到完整且有效申請文件之日起 2 個工作日內（第 12 條）；暫時進口、再出口，暫時出口、再進口及轉口許可證之處理期限為 5 個工作日（第 21 條）。

Quy trình cấp phép đã được tối ưu hóa về mặt thời gian. Ví dụ: Thời hạn cấp CFS xuất khẩu chỉ còn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Điều 12); thời gian xử lý các Giấy phép tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu là 05 ngày làm việc (Điều 21).

第 292/2029/NĐ-CP 號議定：詳細規定進出口活動之新政策

NGHỊ ĐỊNH 292/2029/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ CÁC CHÍNH SÁCH MỚI CHO HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

根據本議定第 2 條第 5 款，辦理結果可依實際情況，以紙本或電子文件形式靈活提供。

Theo Khoản 5 Điều 2 Nghị định này, thì kết quả được trả linh hoạt bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

5. 明確規定暫停出口、進口之貨物：

Quy định rõ hơn về hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu

根據本議定第 6 條，進一步明確規定了依《外貿管理法》第 14 條第 1 款及第 66.18/2026/NQ-CP 號決議附件 I.2 第 1 節 B.I.1 點之規定，適用暫停出口、進口措施之貨物，其出口、進口許可證核發程序中的申請文件組成、文件審查、徵詢專業管理機關意見，以及處理期限。透過上述明確規定，有助於企業更容易確認相關要求、提前準備申請文件，並掌握案件之處理進度。

Theo Điều 6 Nghị định này, đã bổ sung rõ hơn về thành phần hồ sơ, việc kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến cơ quan quản lý chuyên ngành và thời hạn giải quyết về việc cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý ngoại thương và điểm B.I.1 Mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP. Việc quy định rõ này giúp doanh nghiệp dễ xác định, chủ động chuẩn bị hồ và theo dõi tiến độ giải quyết.

6. 嚴格控管暫時進口、再出口貨物之留存期限：

Kiểm soát chặt chẽ thời hạn lưu giữ hàng hóa tạm nhập, tái xuất:

根據本議定第 14 條第 5 款及第 16 條第 7 款，暫時進口、再出口經營之貨物，自完成暫時進口海關手續之日起，在越南境內留存之期限不得超過 60 日。如有延期之必要，企業須向辦理海關手續之海關機關提交書面申請；每批貨物最多得延期 2 次，每次延期不得超過 30 日。

Theo Khoản 5 Điều 14 và Khoản 7 Điều 16 Nghị định, hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần gia hạn, doanh nghiệp phải có văn bản gửi cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục; mỗi lô hàng chỉ được gia hạn tối đa 02 lần, mỗi lần không quá 30 ngày.

逾上述期限後，企業必須依環境及海關相關法律規定，將貨物再出口至越南境外或自行組織銷毀，並承擔全部相關費用。

Quá thời hạn này, doanh nghiệp buộc phải tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc tự tổ chức tiêu hủy (chịu toàn bộ chi phí) theo quy định pháp luật về môi trường và hải quan.

7. 嚴格規範外資經濟組織（FDI）及無境內商業存在之商人：

Siết chặt quy định đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và thương nhân không hiện diện

根據本議定第 14 條第 2 款，外資經濟組織（FDI）不得從事貨物暫時進口、再出口經營活動，亦不得從事經由越南口岸進行轉口之經營活動（本議定第 19 條第 2 款）。

Theo khoản 2 Điều 14 Nghị định, đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài **không được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa và kinh doanh chuyển khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam** (Khoản 2 Điều 19 Nghị định này).

第 292/2029/NĐ-CP 號議定：詳細規定進出口活動之新政策

NGHỊ ĐỊNH 292/2029/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ CÁC CHÍNH SÁCH MỚI CHO HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

外國投資企業僅得依本議定第 16 條之規定，為保固、維修、租賃或借用之目的辦理暫時進口、再出口；或在不經由越南口岸之情況下，直接將貨物由出口國轉口至進口國。

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện tạm nhập tái xuất để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê mượn theo Điều 16 Nghị định này hoặc chuyển khẩu thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

在越南無境內商業存在之外國商人，僅得購買貨物後交付予境內商人，或出租、出借予境內商人，以供該境內商人履行與該無境內商業存在之外國商人自身所簽訂之加工合同；亦得購買貨物，或接收加工合同項下之加工產品，以及剩餘之原料、輔料、物資、零組件、半成品，並出售予境內商人，以供其生產出口貨物（第 3 條第 3 款）。

Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam chỉ được mua hàng hóa để giao cho thương nhân trong nước hoặc cho thương nhân trong nước thuê, mượn để phục vụ hợp đồng gia công cho chính thương nhân không hiện diện đó; được mua hàng hóa hoặc nhận sản phẩm gia công, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm dư thừa của hợp đồng gia công và bán cho thương nhân trong nước để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu (Khoản 3 Điều 3).

8. 加工活動中維持貨物原狀及廢料處理之原則

Nguyên tắc giữ nguyên trạng hàng hóa và xử lý phế liệu trong hoạt động gia công

暫時進口、再出口及暫時出口、再進口之貨物，應確保其外觀、用途及基本特性不發生改變，且不得產生其他貨物（本議定第 16 條第 6 款、第 17 條第 7 款）。

Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phải bảo đảm không làm thay đổi hình dáng, công dụng, đặc tính cơ bản và không tạo ra hàng hóa khác (Khoản 6 Điều 16, Khoản 7 Điều 17 Nghị định này).

在加工過程中對廢料、次品、報廢機械及設備進行銷毀時，必須嚴格遵守環境保護及海關相關法律規定。如環境保護法律不允許在越南境內進行銷毀，則必須將其再出口至越南境外（本議定第 37 條第 4 款）。

Việc tiêu hủy phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị phế thải trong quá trình gia công phải tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật về bảo vệ môi trường và hải quan. Nếu pháp luật bảo vệ môi trường không cho phép tiêu hủy tại Việt Nam thì bắt buộc phải tái xuất ra khỏi Việt Nam (Khoản 4 Điều 37 Nghị định này).

9. 補充禁止出口、進口貨物之清單及標準（本議定第 5 條及附件 I）

Bổ sung Danh mục & Tiêu chuẩn Hàng hóa Cấm Xuất khẩu, Nhập khẩu (Điều 5 và Phụ lục I Nghị định này)

10. 第 292/2026/NĐ-CP 號議定自 2026 年 9 月 5 日起生效施行，並取代 2018 年 5 月 15 日第 69/2018/NĐ-CP 號議定。

Hiệu lực của Nghị định 292/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 9 năm 2026. (Thay thế Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018).



聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



越南台灣商會聯合總會

投資經營委員會 孔祥平主委

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

www.everwin-group.com